

Số: 78/2020/QĐST-HNGĐ

Sông Công, ngày 31 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị Nh, sinh năm 1978

Bị đơn: Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1977

Đều trú tại: Xóm X1, xã B, Tp Sông Công, Thái Nguyên..

Căn cứ vào Điều 146, 147, 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 54, 55, 57, 58; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ Luật Dân sự.

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Đào Thị Nh và anh Trần Ngọc H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị Nh và anh Trần Ngọc H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Huyền Trang, sinh ngày 15/10/1999; Trần Thu Hà, sinh ngày 14/12/2006. Khi ly hôn hai bên thỏa thuận: Chị Nh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Thu H, sinh ngày 14/12/2006 cho đến khi con chung Trần Thu H trưởng thành

đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác. Anh H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Con chung Trần Thị Huyền Trang đã trưởng thành.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Ngọc H nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung Trần Thu Hà, sinh ngày 14/12/2006 cùng chị Nh là 1.500.000 đồng/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng/tháng) kể từ tháng 9/2020 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

4. Về tài sản chung:

Chị Nh, anh H nhất trí thỏa thuận phân chia tài sản chung chị Nh, anh H như sau:

Chị Nh được quyền sử dụng:

*** Về đất ở và đất trồng cây hàng năm:** Chị Nh được quyền sử dụng diện tích 759m² (trong đó đất ở có diện tích là: 400m² x 1.800.000 đồng = 720.000.000 đồng; Đất trồng cây hàng năm có diện tích là: 359m² x 61.000 đồng = 21.899.000 đồng) tại thửa 49A tờ bản đồ 6-IV vị trí thửa đất tại xóm Xuân Đăng 1, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Có tứ cận như sau:

a. Phía Tây:

- Từ điểm 1 đến điểm 2 giáp phần đất gia đình đang sử dụng chưa được cấp giấy CNQSD đất, có số đo 11,74 mét

- Từ điểm 2 đến điểm 3 giáp đất nhà bà Chín, có số đo 14,00 mét

- Từ điểm 3 đến điểm 4 giáp đất nhà bà Chín, có số đo 26 mét

b. Phía Nam từ điểm 4 đến điểm 5 giáp phần đất nhà bà Chín, có số đo 14,00 mét.

c. Phía Đông giáp đường giao thông liên xã:

- Từ điểm 5 đến điểm 6 có số đo 21 mét

- Từ điểm 6 đến điểm 7 có số đo 6,00 mét

- Từ điểm 7 đến điểm 8 có số đo 3,50 mét

- Từ điểm 8 đến điểm 9 có số đo 7,85 mét

d. Phía Bắc từ điểm 1 đến điểm 9 giáp phần đất giao cho anh H cùng thửa 49A, có số đo: 35,73 mét.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

*** Về tài sản trên đất:** Phần đất chị Nh được chia là đất trồng đang trồng một số cây ăn quả, không có công trình xây dựng trên đất.

Chị Nh được hưởng ½ số tiền giá trị nhà và công trình trên đất là 45.216.811 đồng (Bốn mươi năm triệu, hai trăm mười sáu nghìn, tám trăm mười một đồng). Thời hạn anh H trả số tiền 45.216.811 đồng (Bốn mươi năm triệu, hai trăm mười sáu nghìn, tám trăm mười một đồng) cho chị Nh vào ngày 30/9/2020.

Tổng trị giá số tiền chị Nh được hưởng là: **787.115.811 đồng** (Bảy trăm tám mươi bảy triệu, một trăm mười lăm nghìn, tám trăm mười một đồng)

Anh H được quyền sử dụng:

*** Về đất ở và đất trồng cây hàng năm:** Anh H được quyền sử dụng diện tích 1447,8m² (trong đó: Đất ở có diện tích là: 713m² x 1.800.000đồng = 1.283.400.000đồng; Đất trồng cây hàng năm có diện tích là: 734,8m² x 61.000 đồng = 44.822.800đồng) tại thửa 49A tờ bản đồ 6-IV vị trí thửa đất tại xóm Xuân Đăng 1, xã Bình Sơn, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Có tứ cận như sau:

a. Phía Nam từ điểm 1 đến điểm 9 giáp phần đất chị H được chia, có số đo 35,73mét.

b. Phía Đông giáp đường giao thông liên xã:

- Từ điểm 9 đến điểm 10 có số đo 4,15 mét

- Từ điểm 10 đến điểm 11 có số đo 23,25 mét

c. Phía Tây giáp phần đất của gia đình đang sử dụng chưa được cấp giấy CNQSD đất:

- Từ điểm 1 đến điểm 13 có số đo: 34,21 mét.

- Từ điểm 12 đến điểm 13 có số đo: 8,75 mét.

d. Phía Bắc từ điểm 11 đến điểm 12 giáp đất nhà ông Hòa, có số đo 56 mét.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

*** Về tài sản trên đất:**

Anh H được toàn quyền sử dụng: 01 nhà cấp 4 (3 gian) được xây dựng năm 2003, mái lợp ngói đỏ có diện tích 24m², hiên mái prôximãng có diện tích 14,4m²; 01 mái tôn lợp sân có diện tích 24m²; 01 sân láng xi măng có diện tích 112m²; 01 nhà bếp xây dựng năm 2003, mái lợp prôxi măng có diện tích 12,6m²; 01 công trình phụ hai gian gồm nhà tắm, nhà vệ sinh xây dựng năm 2019 mái đổ bê tông, nền lát gạch Ceamic 30 x 30cm, tường ốp gạch liên doanh có diện tích 8,7m²; 01 chuồng trại 05 gian xây năm 2010, mái lợp prôxi măng có diện tích 42m².

Toàn bộ công trình được xây dựng trên diện tích đất ở và đất trồng cây hàng năm được chia cho anh H có trị giá là 90.433.623 đồng (*Chín mươi triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng*).

Anh H có trách nhiệm trích chia cho chị Nh ½ số tiền giá trị nhà và công trình trên đất là 45.216.811đồng (*Bốn mươi năm triệu, hai trăm mười sáu nghìn, tám trăm mười một đồng*).

Tổng trị giá toàn bộ phần đất và tài sản anh H được quyền sử dụng, sở hữu có trị giá là: 1.418.656.423 đồng (*Một tỷ, bốn trăm mười tám triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng*). Trừ đi số tiền anh H phải trích chia cho chị Nh ½ phần giá trị tài sản nhà và công trình trên đất là 45.216.811đồng. Tổng giá trị tài sản anh H được phân chia là: **1.373.439.612 đồng**(*Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày đến hạn thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận, chị Nh có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không tự nguyện thi hành số tiền trên, thì hàng tháng

còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định bằng 50% của mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.5. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.6. Về án phí: Chị Đào Thị Nh phải chịu 17.742.316 đồng (*Mười bảy triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm mười sáu đồng*) án phí tài sản có giá ngạch sung công quỹ Nhà nước. Và 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con vào ngân sách Nhà nước nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, Thái Nguyên theo biên lai thu số 0007973 ngày 01/7/2020. Chị Nh còn phải nộp số tiền 17.742.316 đồng (*Mười bảy triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, ba trăm mười sáu đồng*). Anh Trần Ngọc H phải nộp 26.601.594 đồng (*Hai mươi sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn, sáu trăm chín mươi tư đồng*) án phí tài sản có giá ngạch để sung quỹ Nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực Pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPSC TN;
- THADS TPSC TN;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Sơn, TPSC TN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Bình